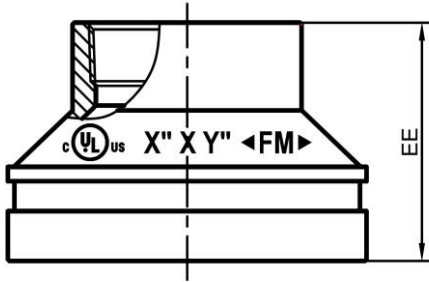


### CR2 - Bầu Giảm Tốc Đồng Tâm (Kiểu Rãnh - Ren)

- ◆ **Vật liệu:** ASTM A536 Gr. 65-45-12
- ◆ **Gia công rãnh theo tiêu chuẩn:** ANSI/AWWA C606
- ◆ **Áp suất làm việc tối đa:** 300psi (2.07MPa)
- ◆ **Bề mặt hoàn thiện:** Sơn epoxy màu đỏ RAL3000, Có thể chọn mạ kẽm nhúng nóng hoặc sơn màu cam



Mạ kẽm nhúng nóng



Sơn màu cam

#### Kích Thước

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngo ống mm / in	Ngõ Ra Ren	EE mm / in	Khối lượng kg / lbs
32x25	42.2	1"NPT or	64	0.36
1 1/4"x1"	1.660	BSPT	2.52	0.79
40x25	48.3	1"NPT or	64	0.38
1 1/2"x1"	1.900	BSPT	2.52	0.84
40x32	48.3	1 1/4"NPT or	64	0.41
1 1/2"x1 1/4"	1.900	BSPT	2.52	0.90
50x25	60.3	1"NPT or	64	0.45
2"x1"	2.375	BSPT	2.52	0.99
50x32	60.3	1 1/4"NPT or	64	0.52
2"x1 1/4"	2.375	BSPT	2.52	1.15
50x40	60.3	1 1/2"NPT or	64	0.52
2"x1 1/2"	2.375	BSPT	2.52	1.15
65x25	73.0	1"NPT	64	0.5
2 1/2"x1"	2.875		2.52	1.10
65x32	73.0	1 1/4"NPT	64	0.55
2 1/2"x1 1/4"	2.875		2.52	1.21
65x40	73.0	1 1/2"NPT	64	0.55
2 1/2"x1 1/2"	2.875		2.52	1.21
65x50	73.0	2"NPT	64	0.70
2 1/2"x2"	2.875		2.52	1.54
65x25	76.1	1"BSPT	64	0.5
3"O.Dx1"	3.000		2.52	1.10
65x32	76.1	1 1/4"BSPT	64	0.55
3"O.Dx1 1/4"	3.000		2.52	1.21
65x40	76.1	1 1/2"BSPT	64	0.55
3"O.Dx1 1/2"	3.000		2.52	1.21
65x50	76.1	2"BSPT	64	0.70
3"O.Dx2"	3.000		2.52	1.54

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngoài ống mm / in	Ngõ ra Ren	EE mm / in	Khối lượng kg / lbs
80x25	88.9	1"NPT or	64	0.75
3"x1"	3.500	BSPT	2.52	1.65
80x32	88.9	1 1/4"NPT or	64	0.75
3"x1 1/4"	3.500	BSPT	2.52	1.65
80x40	88.9	1 1/2"NPT or	64	0.75
3"x1 1/2"	3.500	BSPT	2.52	1.65
80x50	88.9	2"NPT or	64	0.8
3"x2"	3.500	BSPT	2.52	1.76
80x65	88.9	2 1/2"NPT	64	0.85
3"x2 1/2"	3.500		2.52	1.87
80x65	88.9	2 1/2"BSPT	64	0.85
3"x3"O.D	3.500		2.52	1.87
100x25	114.3	1"NPT or	76	0.95
4"x1"	4.500	BSPT	2.99	2.10
100x32	114.3	1 1/4"NPT or	76	1.2
4"x1 1/4"	4.500	BSPT	2.99	2.65
100x40	114.3	1 1/2"NPT or	76	1.2
4"x1 1/2"	4.500	BSPT	2.99	2.65
100x50	114.3	2"NPT or	76	1.3
4"x2"	4.500	BSPT	2.99	2.87
100x65	114.3	2 1/2"NPT	76	1.4
4"x2 1/2"	4.500		2.99	3.09
100x65	114.3	2 1/2"BSPT	76	1.4
4"x3"O.D	4.500		2.99	3.09

### Kích Thước

### tiếp tục

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngoài ống mm / in	Ngõ ra Ren	EE mm / in	Khối lượng kg / lbs
150×25 6 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "O.D×1"	165.1 6.500	1" BSPT	102 4.02	1.85 4.08
150×32 6 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "O.D×1 <sup>1</sup> / <sub>4</sub> "	165.1 6.500	1 <sup>1</sup> / <sub>4</sub> " BSPT	102 4.02	1.9 4.19
150×40 6 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "O.D×1 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "	165.1 6.500	1 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> " BSPT	102 4.02	1.95 4.30
150×50 6 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "O.D×2"	165.1 6.500	2" BSPT	102 4.02	2.0 4.41
150×65 6 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "O.D×3"O.D	165.1 6.500	2 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "BSPT	102 4.02	2.1 4.63
150×25 6"×1"	168.5 6.625	1" NPT	102 4.02	1.85 4.08
150×32 6"×1 <sup>1</sup> / <sub>4</sub> "	168.5 6.625	1 <sup>1</sup> / <sub>4</sub> " NPT	102 4.02	1.9 4.19
150×40 6"×1 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "	168.5 6.625	1 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> " NPT	102 4.02	1.95 4.30
150×50 6"×2"	168.5 6.625	2" NPT	102 4.02	2.0 4.41
150×65 6"×2 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "	168.5 6.625	2 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "NPT	102 4.02	2.1 4.63
200×50 8"×2"	219.1 8.625	2"NPT or BSPT	127 5.00	4.0 8.82
200×65 8"×2 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "	219.1 8.625	2 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "NPT	127 5.00	4.2 9.26
200×65 8"×3"O.D	219.1 8.625	2 <sup>1</sup> / <sub>2</sub> "BSPT	127 5.00	4.2 9.26